VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa

Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 35/2020/TT-BGTVT ngày 23 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021.

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa[1].

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định việc thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa.

2. Thông tư này không áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

---

[1] Thông tư số 35/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường thủy nội địa có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;*

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Chánh văn phòng Bộ và Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường thủy nội địa."

1. *Thời gian đảm nhiệm chức danh* là thời gian thuyền viên làm việc theo chức danh trên phương tiện thủy nội địa.

2. *Thời gian tập sự* là thời gian thực tập trên phương tiện thủy nội địa theo chức danh được đào tạo dưới sự hướng dẫn của người có trình độ chuyên môn kỹ thuật phù hợp.

3. *Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn (sau đây viết tắt là GCNKNCM) thuyền trưởng, máy trưởng* là giấy chứng nhận cho thuyền viên đủ khả năng đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng, máy trưởng trên phương tiện thủy nội địa.

4. *Chứng chỉ chuyên môn (sau đây viết tắt là CCCM)* là chứng chỉ chứng nhận cho thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa đủ khả năng làm việc, xử lý các vấn đề an toàn trên phương tiện thủy nội địa hoặc điều khiển phương tiện thủy nội địa gồm: chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản, chứng chỉ nghiệp vụ, chứng chỉ chuyên môn đặc biệt.

5. *Phương tiện cao tốc (tàu cao tốc)* là phương tiện có tốc độ thiết kế thỏa mãn các điều kiện quy định theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu thủy cao tốc hoặc có tốc độ trên 30 km/h.

6. *Phương tiện thủy nội địa đi ven biển* là phương tiện mang cấp VR-SB theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa.

Chương II
GIẤY CHỨNG NHẬN KHẢ NĂNG CHUYÊN MÔN, CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN VÀ ĐIỀU KIỆN DỰ THI, KIỂM TRA ĐỂ ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN KHẢ NĂNG CHUYÊN MÔN, CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN

Điều 4. Phân loại giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn

1. Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng được phân thành bốn hạng: hạng nhất (T1), hạng nhì (T2), hạng ba (T3), hạng tư (T4).

2. Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng được phân thành ba hạng: hạng nhất (M1), hạng nhì (M2), hạng ba (M3).

3. Chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản (ATCB).

4. Chứng chỉ nghiệp vụ, bao gồm:

a) Chứng chỉ thủy thủ (TT);

b) Chứng chỉ thợ máy (TM);

c) Chứng chỉ lái phương tiện (LPT).

5. Chứng chỉ chuyên môn đặc biệt, bao gồm:

a) Chứng chỉ điều khiển phương tiện cao tốc (ĐKCT);

b) Chứng chỉ điều khiển phương tiện đi ven biển (ĐKVB);

c) Chứng chỉ an toàn làm việc trên phương tiện đi ven biển (ATVB);

d) Chứng chỉ an toàn làm việc trên phương tiện chở xăng dầu (ATXD);

đ) Chứng chỉ an toàn làm việc trên phương tiện chở hóa chất (ATHC);

e) Chứng chỉ an toàn làm việc trên phương tiện chở khí hóa lỏng (ATKHL).

6. Mẫu giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn và mã vùng của GCNKNCM, CCCM tại các địa phương theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Điều kiện chung dự thi, kiểm tra để được cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn

1. Là công dân Việt Nam, người nước ngoài đã hoàn thành chương trình đào tạo, bồi dưỡng nghề tương ứng với từng loại, hạng GCNKNCM, CCCM (trừ các trường hợp cụ thể quy định tại điểm b khoản 7, điểm b khoản 8, điểm b khoản 9, điểm b khoản 10, điểm b khoản 11và điểm b khoản 12 Điều 6 của Thông tư này).

2. Đủ tuổi, đủ thời gian đảm nhiệm chức danh hoặc thời gian tập sự tính đến thời điểm ra quyết định thành lập Hội đồng thi, kiểm tra tương ứng với từng loại, hạng GCNKNCM, CCCM quy định tại Điều 6 của Thông tư này.

3. Có giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp.

Điều 6. Điều kiện cụ thể dự thi, kiểm tra để được cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn

Ngoài các điều kiện chung quy định tại Điều 5 của Thông tư này, người dự thi, kiểm tra để được cấp GCNKNCM, CCCM phải bảo đảm điều kiện cụ thể sau:

1. Kiểm tra để được cấp chứng chỉ thủy thủ, chứng chỉ thợ máy: đủ 16 tuổi trở lên.

2. Kiểm tra để được cấp chứng chỉ lái phương tiện: đủ 18 tuổi trở lên.

3. Kiểm tra để được cấp chứng chỉ an toàn làm việc trên phương tiện đi ven biển, phương tiện chở xăng dầu, chở hóa chất, chở khí hóa lỏng: có chứng chỉ thủy thủ hoặc chứng chỉ thợ máy hoặc chứng chỉ lái phương tiện trở lên.

4. Kiểm tra để được cấp chứng chỉ điều khiển phương tiện cao tốc: đủ 18 tuổi trở lên, có chứng chỉ thủy thủ hoặc chứng chỉ lái phương tiện trở lên.

5. Kiểm tra để được cấp chứng chỉ điều khiển phương tiện đi ven biển: có GCNKNCM thuyền trưởng từ hạng ba trở lên, có thời gian đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng hạng ba đủ 06 tháng trở lên.

6. Thi để được cấp GCNKNCM thuyền trưởng hạng tư: đủ 18 tuổi trở lên, có chứng chỉ thủy thủ hoặc chứng chỉ lái phương tiện.

7. Thi để được cấp GCNKNCM thuyền trưởng hạng ba:

a) Đủ 18 tuổi trở lên, có chứng chỉ thủy thủ hoặc chứng chỉ lái phương tiện, có thời gian đảm nhiệm chức danh đủ 12 tháng trở lên hoặc có GCNKNCM thuyền trưởng hạng tư, có thời gian đảm nhiệm chức danh thủy thủ hoặc người lái phương tiện đủ 06 tháng trở lên;

b) Đối với người đã có chứng chỉ sơ cấp nghề được đào tạo nghề điều khiển tàu thủy hoặc điều khiển tàu biển hoặc nghề thủy thủ, hoàn thành thời gian tập sự đủ 06 tháng trở lên được dự thi để cấp GCNKNCM thuyền trưởng hạng ba, không phải dự học chương trình tương ứng.

8. Thi để được cấp GCNKNCM máy trưởng hạng ba:

a) Đủ 18 tuổi trở lên, có chứng chỉ thợ máy, có thời gian đảm nhiệm chức danh thợ máy đủ 12 tháng trở lên;

b) Đối với người đã có chứng chỉ sơ cấp nghề được đào tạo theo nghề máy tàu thủy hoặc máy tàu biển hoặc nghề thợ máy, hoàn thành thời gian tập sự đủ 06 tháng trở lên được dự thi để cấp GCNKNCM máy trưởng hạng ba, không phải dự học chương trình tương ứng.

9. Thi để được cấp GCNKNCM thuyền trưởng hạng nhì:

a) Có GCNKNCM thuyền trưởng hạng ba, có thời gian đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng hạng ba đủ 18 tháng trở lên hoặc có chứng chỉ sơ cấp nghề thuyền trưởng hạng ba, có thời gian tập sự đủ 12 tháng trở lên;

b) Đối với người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp được đào tạo nghề điều khiển tàu thủy hoặc điều khiển tàu biển hoàn thành thời gian tập sự theo chức danh thuyền trưởng hạng ba đủ 12 tháng trở lên được dự thi để cấp GCNKNCM thuyền trưởng hạng nhì, không phải dự học chương trình tương ứng.

10. Thi để được cấp GCNKNCM máy trưởng hạng nhì:

a) Có GCNKNCM máy trưởng hạng ba, có thời gian đảm nhiệm chức danh máy trưởng hạng ba đủ 12 tháng trở lên hoặc có chứng chỉ sơ cấp nghề máy trưởng hạng ba, có thời gian tập sự đủ 06 tháng trở lên;

b) Đối với người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp được đào tạo nghề máy tàu thủy hoặc máy tàu biển, hoàn thành thời gian tập sự theo chức danh máy trưởng hạng ba đủ 06 tháng trở lên được dự thi để cấp GCNKNCM máy trưởng hạng nhì, không phải dự học chương trình tương ứng.

11. Thi để được cấp GCNKNCM thuyền trưởng hạng nhất:

a) Có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương trở lên, có GCNKNCM thuyền trưởng hạng nhì, có thời gian đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng hạng nhì đủ 24 tháng trở lên;

b) Đối với người đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên được đào tạo nghề điều khiển tàu thủy hoặc điều khiển tàu biển, hoàn thành thời gian tập sự theo chức danh thuyền trưởng hạng nhì đủ 18 tháng trở lên được dự thi để cấp GCNKNCM thuyền trưởng hạng nhất, không phải dự học chương trình tương ứng.

12. Thi để được cấp GCNKNCM máy trưởng hạng nhất:

a) Có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương trở lên, có GCNKNCM máy trưởng hạng nhì, có thời gian đảm nhiệm chức danh máy trưởng hạng nhì đủ 18 tháng trở lên;

b) Đối với người đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên được đào tạo nghề máy tàu thủy hoặc máy tàu biển, hoàn thành thời gian tập sự theo chức danh máy trưởng hạng nhì đủ 12 tháng trở lên được dự thi để cấp GCNKNCM máy trưởng hạng nhất, không phải dự học chương trình tương ứng.

Chương III
TỔ CHỨC HỌC, THI, KIỂM TRA ĐỂ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN KHẢ NĂNG CHUYÊN MÔN, CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN

Điều 7. Thẩm quyền tổ chức thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn

1. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam:

a) Tổ chức thi, ra quyết định công nhận kết quả thi, cấp, cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM thuyền trưởng, máy trưởng từ hạng nhì trở lên trong phạm vi toàn quốc và GCNKNCM thuyền trưởng hạng tư trở lên, máy trưởng từ hạng ba trở lên đối với cơ sở đào tạo trực thuộc Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;

b) Quyết định công nhận kết quả kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi CCCM đặc biệt.

2. Sở Giao thông vận tải:

a) Tổ chức thi, ra quyết định công nhận kết quả thi, cấp, cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM thuyền trưởng hạng ba, hạng tư và GCNKNCM máy trưởng hạng ba;

b) Tổ chức kiểm tra, ra quyết định công nhận kết quả kiểm tra, cấp, cấp lại chứng chỉ nghiệp vụ và chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản (đối với địa phương chưa có cơ sở đào tạo).

3. Cơ sở đào tạo đủ điều kiện theo quy định:

a) Tổ chức kiểm tra, ra quyết định công nhận kết quả kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi chứng chỉ nghiệp vụ và chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản;

b) Tổ chức kiểm tra CCCM đặc biệt.

4. Cơ quan nào có thẩm quyền cấp GCNKNCM, CCCM thì cơ quan đó thực hiện xét cấp, cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM. Khi cấp lại GCNKNCM, CCCM thì cơ quan có thẩm quyền phải hủy bản chính GCNKNCM, CCCM bằng hình thức cắt góc.

Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM tại cơ quan không phải là cơ quan cấp GCNKNCM, CCCM trước đó thì cơ quan đó căn cứ vào thẩm quyền theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này có văn bản gửi đến cơ quan cấp GCNKNCM, CCCM trước đó xác minh, sau khi có kết quả xác minh thực hiện việc cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM theo quy định tại Điều 19 của Thông tư này.

Điều 8. Quy định về tổ chức lớp học

Cơ sở đào tạo hoặc Sở Giao thông vận tải (đối với địa phương chưa có cơ sở đào tạo) thực hiện các công việc sau:

1. Tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra, rà soát các điều kiện dự học, thi, kiểm tra theo quy định.

2. Mở lớp học, tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học viên theo chương trình quy định.

3. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày khai giảng, báo cáo Cục Đường thủy nội địa Việt Nam:

a) Danh sách học viên đủ điều kiện dự học (Báo cáo số 1) do người đứng đầu cơ sở đào tạo hoặc Sở Giao thông vận tải (đối với địa phương chưa có cơ sở đào tạo) xét duyệt theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Kế hoạch đào tạo của toàn khóa học theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Sau khi kết thúc khóa học, báo cáo Cục Đường thủy nội địa Việt Nam:

a) Kết quả học tập của học viên (Báo cáo số 2) do người đứng đầu cơ sở đào tạo hoặc Sở Giao thông vận tải (đối với địa phương chưa có cơ sở đào tạo) xét duyệt theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Kế hoạch tổ chức thi, kiểm tra.

5. Đối với CCCM, trong thời hạn 10 ngày, trước khi tổ chức kiểm tra cấp CCCM, cơ sở đào tạo hoặc Sở Giao thông vận tải (đối với địa phương chưa có cơ sở đào tạo) báo cáo bằng văn bản về Cục Đường thủy nội địa Việt Nam để Cục giám sát các kỳ kiểm tra; đối với CCCM đặc biệt quy định tại điểm b khoản 3 Điều 7 của Thông tư này, sau khi có kết quả kiểm tra của học viên, cơ sở đào tạo gửi kết quả kiểm tra về Cục Đường thủy nội địa Việt Nam để Cục ra Quyết định công nhận kết quả kiểm tra, cấp CCCM đặc biệt.

Điều 9. Tổ chức thi cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, kiểm tra cấp chứng chỉ chuyên môn

1. Sau khi nhận được kế hoạch tổ chức thi, kiểm tra và kết quả học tập của học viên (Báo cáo số 2), cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 7 của Thông tư này ra quyết định thành lập Hội đồng thi, kiểm tra theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này và chỉ đạo thực hiện kỳ thi, kiểm tra theo quy định hiện hành. Chủ tịch Hội đồng thi, kiểm tra hoặc người được ủy quyền, Thư ký Hội đồng thi, kiểm tra phải có mặt để chỉ đạo và giải quyết công việc trong suốt quá trình tổ chức thi, kiểm tra.

2. Thư ký Hội đồng thi, kiểm tra rà soát hồ sơ dự học, thi, kiểm tra của thí sinh; niêm yết danh sách thí sinh đủ điều kiện dự thi, kiểm tra tại các phòng thi, kiểm tra; thí sinh đủ điều kiện dự thi, kiểm tra phải có đủ số điểm kiểm tra các môn học đạt yêu cầu trở lên, có thời gian học lý thuyết và thực hành tối thiểu đạt 80% so với thời gian quy định và có đầy đủ giấy tờ hợp lệ theo quy định trong hồ sơ dự học, thi, kiểm tra của thí sinh.

3. Hội đồng thi, kiểm tra tổ chức họp hội đồng:

a) Họp phiên thứ nhất: xây dựng lịch thi, kiểm tra theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này; lựa chọn đề thi, kiểm tra trong ngân hàng câu hỏi thi, kiểm tra do Cục Đường thủy nội địa Việt Nam ban hành; phân công nhiệm vụ, đề ra các biện pháp tổ chức thực hiện kỳ thi, kiểm tra;

b) Họp phiên thứ hai: xét kết quả thi, kiểm tra theo quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; xem xét các đề xuất, kiến nghị và giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Ngoài ra, Chủ tịch Hội đồng thi, kiểm tra có thể triệu tập họp đột xuất để giải quyết các vấn đề phát sinh bất thường trong kỳ thi, kiểm tra.

4. Kết thúc kỳ thi, kiểm tra, Hội đồng thi, kiểm tra báo cáo cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 7 của Thông tư này:

a) Bảng tổng hợp kết quả thi, kiểm tra (Báo cáo số 3) theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Biên bản họp Hội đồng thi, kiểm tra lần thứ nhất, lần thứ hai theo quy định tại Phụ lục IX, X ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Các văn bản khác liên quan đến kỳ thi, kiểm tra.

5. Sau khi nhận được các báo cáo của Hội đồng thi, kiểm tra, cơ quan có thẩm quyền ra quyết định công nhận kết quả thi, kiểm tra và cấp GCNKNCM, CCCM (kèm theo danh sách cấp) đối với thí sinh đạt yêu cầu kỳ thi, kiểm tra theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này. Khi cấp GCNKNCM hạng cao hơn thì hủy GCNKNCM hạng thấp liền kề bằng hình thức cắt góc và trả lại cho cá nhân tự lưu trữ cùng hồ sơ nhập học.

6. Khi cấp GCNKNCM, CCCM, cơ quan có thẩm quyền vào sổ cấp, cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM. Sổ được đóng quyển dùng cho từng khóa học hoặc nhiều khóa. Sổ cấp, cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM theo quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 10. Hội đồng thi, kiểm tra

1. Hội đồng thi, kiểm tra có 05 (năm) hoặc 07 (bảy) thành viên.

2. Thành phần của Hội đồng thi:

a) Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo của cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 7 của Thông tư này hoặc người được ủy quyền;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo của cơ quan có thẩm quyền, lãnh đạo của các cơ sở đào tạo;

c) Ủy viên Thư ký là chuyên viên theo dõi công tác đào tạo của cơ quan có thẩm quyền;

d) Các ủy viên còn lại là chuyên viên của cơ quan có thẩm quyền, lãnh đạo các phòng, khoa, tổ môn chuyên môn của các cơ sở đào tạo.

3. Thành phần của Hội đồng kiểm tra:

a) Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo của cơ sở đào tạo hoặc lãnh đạo của Sở Giao thông vận tải (đối với địa phương chưa có cơ sở đào tạo);

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo hoặc trưởng phòng của cơ sở đào tạo hoặc lãnh đạo phòng chuyên môn thuộc Sở Giao thông vận tải (đối với địa phương chưa có cơ sở đào tạo);

c) Ủy viên Thư ký là lãnh đạo phòng đào tạo của cơ sở đào tạo hoặc chuyên viên theo dõi công tác đào tạo của Sở Giao thông vận tải (đối với địa phương chưa có cơ sở đào tạo);

d) Các ủy viên còn lại là lãnh đạo các phòng, khoa, tổ môn chuyên môn của cơ sở đào tạo hoặc chuyên viên của Sở Giao thông vận tải (đối với địa phương chưa có cơ sở đào tạo).

Điều 11. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng thi, kiểm tra

1. Tổ chức thi, kiểm tra.

2. Quyết định thành lập Ban coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra theo quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Duyệt danh sách học viên đủ điều kiện dự thi, kiểm tra.

4. Tổ chức họp hội đồng 02 (hai) lần hoặc họp đột xuất, chỉ tổ chức họp khi có mặt Chủ tịch Hội đồng hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng được ủy quyền và có ít nhất hai phần ba số thành viên hội đồng tham gia. Trong các phiên họp hội đồng, nếu có ý kiến không thống nhất thì lấy theo đa số, các trường hợp khác do Chủ tịch Hội đồng quyết định.

5. Lựa chọn đề thi, đề kiểm tra bảo đảm bí mật phù hợp với từng loại hạng GCNKNCM, CCCM.

6. Tổng hợp kết quả thi, kiểm tra và báo cáo cơ quan có thẩm quyền:

a) Danh sách kết quả thi, kiểm tra của thí sinh;

b) Danh sách thí sinh trúng tuyển;

c) Các biên bản họp hội đồng;

d) Các văn bản khác có liên quan.

Điều 12. Ban coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra

1. Tùy thuộc số lượng thí sinh dự thi, kiểm tra có thể thành lập chung Ban coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra hoặc thành lập riêng nhưng tối thiểu phải có 03 (ba) thành viên. Trưởng Ban coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra là ủy viên của Hội đồng thi, kiểm tra. Thành viên Ban coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra là người đã hoàn thành lớp tập huấn nghiệp vụ coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra đạt yêu cầu do Cục Đường thủy nội địa Việt Nam tổ chức trong thời hạn ba năm gần nhất kể từ khi được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam.

2. Nhiệm vụ của Ban coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra:

a) Coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra theo đúng quy định;

b) Đề nghị Hội đồng thi, kiểm tra điều chỉnh kịp thời nếu phát hiện sai sót trong đề thi, kiểm tra;

c) Tổ chức, bố trí, sắp xếp thành viên Ban coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra bảo đảm nguyên tắc mỗi môn thi, kiểm tra phải có tối thiểu 02 (hai) thành viên;

d) Tập hợp kết quả chấm thi, kiểm tra và bàn giao cho Thư ký Hội đồng thi, kiểm tra.

Điều 13. Các môn thi, kiểm tra; hình thức thi, kiểm tra; thời gian thi, kiểm tra

1. Hội đồng thi, kiểm tra căn cứ ngân hàng câu hỏi do Cục Đường thủy nội địa Việt Nam ban hành để lựa chọn đề thi, kiểm tra bao gồm các môn thi, kiểm tra lý thuyết và thực hành.

2. Đối với môn thi lý thuyết tổng hợp:

a) Hình thức thi, kiểm tra: trắc nghiệm;

b) Thời gian thi, kiểm tra: tối đa 60 phút;

c) Kết quả: đạt hoặc không đạt;

d) Mỗi đề có 30 (ba mươi) câu hỏi, làm đúng từ 25 (hai năm) câu trở lên thì đạt yêu cầu.

3. Đối với môn thi lý thuyết chuyên môn:

a) Hình thức thi: vấn đáp;

b) Thời gian thi: tối đa 45 phút, thời gian thí sinh chuẩn bị không quá 30 phút, thời gian hỏi, đáp không quá 15 phút;

c) Kết quả: đạt hoặc không đạt.

4. Đối với các môn thi, kiểm tra thực hành:

a) Nội dung thi, kiểm tra: gồm các kỹ năng cơ bản về chuyên môn, nghiệp vụ và xử lý các tình huống thường gặp trong thực tế;

b) Thời gian thi thuyền trưởng hạng nhất tối đa 120 phút;

c) Thời gian thi thuyền trưởng hạng nhì tối đa 90 phút;

d) Thời gian thi thuyền trưởng hạng ba tối đa 60 phút;

đ) Thời gian thi thuyền trưởng hạng tư tối đa 45 phút;

e) Thời gian kiểm tra chứng chỉ thủy thủ, chứng chỉ lái phương tiện và chứng chỉ chuyên môn đặc biệt tối đa 30 phút;

g) Máy trưởng hạng nhất, máy trưởng hạng nhì, máy trưởng hạng ba và chứng chỉ thợ máy không thi, kiểm tra môn thực hành;

h) Kết quả: đạt hoặc không đạt;

i) Cách thức thi, kiểm tra: do Hội đồng thi, kiểm tra quyết định.

5. Ngôn ngữ sử dụng trong quá trình học, thi, kiểm tra: bằng tiếng Việt.

6. Nội quy thi, kiểm tra theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp.

Chương IV
CẤP, CẤP LẠI, CHUYỂN ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN KHẢ NĂNG CHUYÊN MÔN, CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN

Điều 14. Công nhận kết quả thi, kiểm tra và cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn

1. Cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 7 của Thông tư này:

a) Quyết định công nhận kết quả thi, kiểm tra đối với những thí sinh thi, kiểm tra đạt yêu cầu về lý thuyết và thực hành;

b) Cấp GCNKNCM, CCCM cho thí sinh đạt yêu cầu kỳ thi, kiểm tra trong vòng 10 ngày làm việc, kể từ ngày ra Quyết định công nhận kết quả thi, kiểm tra;

c) Trực tiếp hoặc ủy quyền để cơ sở đào tạo nơi thí sinh đăng ký học, thi, trả GCNKNCM, CCCM cho thí sinh đạt yêu cầu.

2. Thí sinh được bảo lưu kết quả thi, kiểm tra của môn đã đạt yêu cầu và được tham gia vào các kỳ thi, kiểm tra do cơ quan đó tổ chức trong thời gian 12 tháng.

Điều 15. Xét cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn

1. Đối với chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản:

Có GCNKNCM hoặc chứng chỉ nghiệp vụ có tên trong sổ cấp của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 7 của Thông tư này.

2. Đối với chứng chỉ thủy thủ, thợ máy:

a) Có chứng chỉ sơ cấp nghề trở lên được đào tạo theo nghề điều khiển tàu thủy hoặc điều khiển tàu biển, máy tàu thủy hoặc máy tàu biển;

b) Hoàn thành thời gian tập sự theo chức danh thủy thủ, thợ máy đủ 06 tháng trở lên.

3. Đối với GCNKNCM thuyền trưởng hạng ba, máy trưởng hạng ba:

a) Có chứng chỉ sơ cấp nghề thuyền trưởng hạng ba, máy trưởng hạng ba hoặc có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên được đào tạo theo nghề điều khiển tàu thủy hoặc điều khiển tàu biển, nghề máy tàu thủy hoặc máy tàu biển;

b) Hoàn thành thời gian tập sự theo chức danh thuyền trưởng hạng ba, máy trưởng hạng ba đủ 06 tháng trở lên.

4. Đối với GCNKNCM thuyền trưởng hạng nhì, máy trưởng hạng nhì:

a) Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên được đào tạo theo nghề điều khiển tàu thủy hoặc điều khiển tàu biển, nghề máy tàu thủy hoặc máy tàu thủy;

b) Hoàn thành thời gian tập sự theo chức danh thuyền trưởng hạng nhì, máy trưởng hạng nhì đủ 06 tháng trở lên.

Điều 16. Cấp lại giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn

1. Người có GCNKNCM, CCCM bị hỏng, có tên trong sổ cấp GCNKNCM, CCCM của cơ quan cấp GCNKNCM, CCCM, được cấp lại GCNKNCM, CCCM.

2. Bằng thuyền trưởng, máy trưởng:

a) Người có bằng thuyền trưởng, máy trưởng quá thời hạn sử dụng 12 tháng, kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019, có tên trong sổ cấp bằng của cơ quan cấp bằng, phải dự thi lại lý thuyết để cấp lại GCNKNCM;

b) Người có bằng thuyền trưởng, máy trưởng quá thời hạn sử dụng trên 12 tháng đến dưới 24 tháng, kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019, có tên trong sổ cấp bằng của cơ quan cấp bằng, phải dự thi lại cả lý thuyết và thực hành để cấp lại GCNKNCM;

c) Người có bằng thuyền trưởng, máy trưởng quá thời hạn sử dụng từ 24 tháng trở lên, kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019, có tên trong sổ cấp bằng của cơ quan cấp bằng, phải dự học, thi lấy GCNKNCM tương ứng với từng loại, hạng bằng đã được cấp.

3. Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn:

a) Người có GCNKNCM quá thời hạn sử dụng dưới 03 tháng, có tên trong sổ cấp GCNKNCM của cơ quan cấp GCNKNCM, được cấp lại GCNKNCM;

b) Người có GCNKNCM quá thời hạn sử dụng từ 03 tháng đến dưới 06 tháng, có tên trong sổ cấp GCNKNCM của cơ quan cấp GCNKNCM, phải dự thi lại lý thuyết để cấp lại GCNKNCM;

c) Người có GCNKNCM quá thời hạn sử dụng từ 06 tháng đến dưới 12 tháng, có tên trong sổ cấp GCNKNCM của cơ quan cấp GCNKNCM, phải dự thi lại cả lý thuyết và thực hành để cấp lại GCNKNCM;

d) Người có GCNKNCM quá thời hạn sử dụng từ 12 tháng trở lên, có tên trong sổ cấp GCNKNCM của cơ quan cấp GCNKNCM, phải dự học, thi lấy GCNKNCM tương ứng với từng loại, hạng GCNKNCM đã được cấp.

4. Người có GCNKNCM còn hạn sử dụng bị mất, có tên trong sổ cấp GCNKNCM của cơ quan cấp GCNKNCM, không bị các cơ quan có thẩm quyền thu giữ, xử lý, trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định, được cấp lại GCNKNCM.

5. Người có GCNKNCM quá hạn sử dụng bị mất, có tên trong sổ cấp GCNKNCM của cơ quan cấp GCNKNCM, không bị các cơ quan có thẩm quyền thu giữ, xử lý thì phải dự học, thi lấy GCNKNCM tương ứng với từng loại, hạng GCNKNCM đã được cấp.

6. Chứng chỉ chuyên môn:

a) Người có chứng chỉ thủy thủ, chứng chỉ thủy thủ hạng nhất, chứng chỉ thủy thủ hạng nhì, chứng chỉ thủy thủ chương trình hạn chế hoặc tương đương, được cấp lại chứng chỉ thủy thủ;

b) Người có chứng chỉ thợ máy, chứng chỉ thợ máy hạng nhất, chứng chỉ thợ máy hạng nhì, chứng chỉ thợ máy chương trình hạn chế hoặc tương đương, được cấp lại chứng chỉ thợ máy;

c) Người có chứng chỉ lái phương tiện, chứng chỉ lái phương tiện hạng nhất, chứng chỉ lái phương tiện hạng nhì, chứng chỉ lái phương tiện chương trình hạn chế hoặc tương đương, được cấp lại chứng chỉ lái phương tiện.

d) Người có chứng chỉ điều khiển phương tiện loại I, loại II tốc độ cao hoặc tương đương, được cấp lại chỉ chứng chỉ điều khiển phương tiện cao tốc.

7. GCNKNCM, CCCM khi cấp lại vẫn giữ nguyên số cũ, đồng thời cơ quan cấp phải gửi thông báo hủy GCNKNCM, CCCM cũ tới các cơ quan liên quan.

8. Người có GCNKNCM thuyền trưởng từ hạng tư trở lên, quá tuổi lao động, đủ sức khỏe theo quy định, có nhu cầu thì được cấp chứng chỉ lái phương tiện nhưng không tham gia hoạt động kinh doanh vận tải.

Điều 17. Chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn

1. Người có giấy tờ chứng nhận về thuyền trưởng hoặc máy trưởng hoặc chứng chỉ chuyên môn còn thời hạn sử dụng do các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam

cấp; người nước ngoài hoặc người Việt Nam cư trú ở nước ngoài có giấy tờ chứng nhận về thuyền trưởng hoặc máy trưởng hoặc chứng chỉ chuyên môn còn thời hạn sử dụng do các cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, nếu có nhu cầu làm việc trên các phương tiện thủy nội địa thì phải làm thủ tục chuyển đổi sang GCNKNCM thuyền trưởng, máy trưởng, CCCM phương tiện thủy nội địa tương ứng theo quy định tại Thông tư này.

2. Đối với chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng, chứng chỉ chuyên môn tàu cá:

a) Người có văn bằng, chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá hạng I, có thời gian đảm nhiệm theo chức danh thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá hạng I đủ 18 tháng trở lên được chuyển đổi sang GCNKNCM thuyền trưởng, máy trưởng hạng nhì phương tiện thủy nội địa nhưng phải hoàn thành chương trình bồi dưỡng nghề tương ứng với thuyền trưởng, máy trưởng hạng nhì, dự thi các môn thi tương ứng với thuyền trưởng, máy trưởng hạng nhì và phải đạt yêu cầu theo quy định;

b) Người có văn bằng, chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá hạng II, có thời gian đảm nhiệm theo chức danh thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá hạng II đủ 18 tháng trở lên được chuyển đổi sang GCNKNCM thuyền trưởng, máy trưởng hạng ba phương tiện thủy nội địa nhưng phải hoàn thành chương trình bồi dưỡng nghề tương ứng với thuyền trưởng, máy trưởng hạng ba, dự thi các môn thi tương ứng với thuyền trưởng, máy trưởng hạng ba và phải đạt yêu cầu theo quy định;

c) Người có văn bằng, chứng chỉ thuyền trưởng tàu cá hạng III, có thời gian đảm nhiệm theo chức danh thuyền trưởng tàu cá hạng III đủ 18 tháng trở lên được chuyển đổi sang GCNKNCM thuyền trưởng hạng tư phương tiện thủy nội địa nhưng phải hoàn thành chương trình bồi dưỡng nghề tương ứng với thuyền trưởng hạng tư, dự thi các môn thi tương ứng với thuyền trưởng hạng tư và phải đạt yêu cầu theo quy định;

d) Người có văn bằng, chứng chỉ máy trưởng tàu cá hạng III, có thời gian đảm nhiệm theo chức danh máy trưởng tàu cá hạng III đủ 18 tháng trở lên được chuyển đổi sang GCNKNCM máy trưởng hạng ba phương tiện thủy nội địa nhưng phải

hoàn thành chương trình bồi dưỡng nghề tương ứng với máy trưởng hạng ba, dự thi các môn thi tương ứng với máy trưởng hạng ba và phải đạt yêu cầu theo quy định;

đ) Người có chứng chỉ thủy thủ, thợ máy tàu cá được chuyển đổi tương ứng sang chứng chỉ thủy thủ, thợ máy phương tiện thủy nội địa nhưng phải hoàn thành chương trình đào tạo nghề tương ứng với thủy thủ, thợ máy, dự kiểm tra các môn kiểm tra tương ứng với thủy thủ, thợ máy và phải đạt yêu cầu theo quy định;

e) Người có chứng chỉ thuyền trưởng tàu cá từ hạng III trở lên, quá tuổi lao động, đủ sức khỏe theo quy định, có nhu cầu thì được chuyển đổi sang chứng chỉ lái phương tiện không hoạt động kinh doanh vận tải nhưng phải hoàn thành chương trình đào tạo nghề tương ứng với lái phương tiện, dự kiểm tra các môn kiểm tra tương ứng với lái phương tiện và phải đạt yêu cầu theo quy định.

3. Đối với GCNKNCM thuyền trưởng, máy trưởng, CCCM tàu biển:

a) Người có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên được đào tạo nghề điều khiển tàu biển hoặc nghề máy tàu biển, có GCNKNCM thuyền trưởng tàu biển từ 500 GT trở lên hoặc có GCNKNCM máy trưởng tàu biển từ 750 kW trở lên, có thời gian đảm nhiệm theo chức danh thuyền trưởng, máy trưởng tàu biển tương ứng đủ 06 tháng trở lên được chuyển đổi sang GCNKNCM thuyền trưởng, máy trưởng hạng nhất phương tiện thủy nội địa (trước khi đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng hạng nhất phải hoàn thành thời gian tập sự theo chức danh thuyền trưởng hạng nhất trên phương tiện có trọng tải toàn phần trên 1000 tấn đủ 01 tháng trở lên).

b) Người có bằng tốt nghiệp trung cấp được đào tạo nghề điều khiển tàu biển hoặc nghề máy tàu biển, có GCNKNCM thuyền trưởng tàu biển từ 50 GT đến dưới 500 GT hoặc có GCNKNCM máy trưởng tàu biển từ 75 kW đến dưới 750 kW, có thời gian đảm nhiệm theo chức danh thuyền trưởng, máy trưởng tàu biển tương ứng đủ 06 tháng trở lên được chuyển đổi sang GCNKNCM thuyền trưởng, máy trưởng hạng nhì phương tiện thủy nội địa;

c) Người có GCNKNCM thuyền trưởng tàu biển dưới 50 GT, có thời gian đảm nhiệm theo chức danh thuyền trưởng tàu biển tương ứng đủ 06 tháng trở lên được

chuyển đổi sang GCNKNCM thuyền trưởng hạng ba hoặc hạng tư phương tiện thủy nội địa;

d) Người có GCNKNCM máy trưởng tàu biển dưới 75 kW, có thời gian đảm nhiệm theo chức danh máy trưởng tàu biển tương ứng đủ 06 tháng trở lên được chuyển đổi sang GCNKNCM máy trưởng hạng ba phương tiện thủy nội địa;

đ) Người có chứng chỉ thủy thủ, thợ máy tàu biển được chuyển đổi tương ứng sang chứng chỉ thủy thủ, thợ máy phương tiện thủy nội địa;

e) Người có GCNKNCM thuyền trưởng tàu biển từ 50 GT trở lên, quá tuổi lao động, đủ sức khỏe theo quy định, có nhu cầu thì được cấp chứng chỉ lái phương tiện nhưng không tham gia hoạt động kinh doanh vận tải.

g) Người có GCNKNCM thuyền trưởng tàu biển đã chuyển đổi sang GCNKNCM thuyền trưởng hạng nhất, nhì, ba phương tiện thủy nội địa theo quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản này, được cấp chứng chỉ an toàn làm việc trên phương tiện đi ven biển, chứng chỉ điều khiển phương tiện đi ven biển;

h) Người có GCNKNCM máy trưởng tàu biển đã chuyển đổi sang GCNKNCM máy trưởng hạng nhất, nhì, ba phương tiện thủy nội địa theo quy định tại các điểm a, b và điểm d khoản này, được cấp chứng chỉ an toàn làm việc trên phương tiện đi ven biển.

Chương V
HỒ SƠ, TRÌNH TỰ THỦ TỤC DỰ HỌC, THI, KIỂM TRA, CẤP, CẤP LẠI, CHUYỂN ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN KHẢ NĂNG CHUYÊN MÔN, CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN

Điều 18. Hồ sơ và trình tự dự học, thi, kiểm tra để được cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn

1. Cá nhân có nhu cầu dự học, thi lấy GCNKNCM, kiểm tra lấy CCCM nộp 01 (một) bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác đến cơ sở đào tạo hoặc Sở Giao thông vận tải (đối với địa phương chưa có cơ sở đào tạo). Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị theo quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này;

b) 02 (hai) ảnh màu cỡ 2 x 3 cm, nền trắng, ảnh chụp không quá 06 tháng;

c) Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp;

d) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu (trong trường hợp gửi trực tiếp) hoặc bản sao chứng thực (trong trường hợp gửi qua đường bưu chính hoặc theo hình thức phù hợp khác) của các loại giấy tờ chứng nhận về thuyền trưởng hoặc máy trưởng hoặc chứng chỉ chuyên môn hoặc bản dịch công chứng sang tiếng Việt (đối với các loại giấy tờ chứng nhận về thuyền trưởng hoặc máy trưởng hoặc chứng chỉ chuyên môn do các cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp) để chứng minh đủ điều kiện dự thi, kiểm tra tương ứng với loại GCNKNCM, CCCM theo quy định tại Điều 5, Điều 6 của Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện:

Cơ sở đào tạo hoặc Sở Giao thông vận tải (đối với địa phương chưa có cơ sở đào tạo) tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

a) Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp, nếu hồ sơ hợp lệ thì viết giấy hẹn làm thủ tục dự học, thi, kiểm tra lấy GCNKNCM, CCCM; nếu hồ sơ không hợp lệ theo quy định thì trả lại và hướng dẫn cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ;

b) Trường hợp hồ sơ nhận qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác, nếu hồ sơ không hợp lệ theo quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ sở đào tạo hoặc Sở Giao thông vận tải (đối với địa phương chưa có cơ sở đào tạo) phải có văn bản gửi cá nhân yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ sở đào tạo hoặc Sở Giao thông vận tải (đối với địa phương chưa có cơ sở đào tạo) gửi giấy hẹn làm thủ tục dự học, thi, kiểm tra lấy GCNKNCM, CCCM;

d) Cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 7 của Thông tư này tổ chức thi, kiểm tra và cấp GCNKNCM, CCCM cho thí sinh đạt yêu cầu kỳ thi, kiểm tra;

đ) Cá nhân khi dự thi, dự kiểm tra, nhận hoặc người có giấy ủy quyền nhận GCNKNCM, CCCM phải xuất trình chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu.

Điều 19. Hồ sơ và trình tự xét cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn

1. Cá nhân có nhu cầu xét cấp, cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM nộp 01 (một) bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác đến Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải hoặc cơ sở đào tạo theo quy định tại Điều 7 của Thông tư này. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này;

b) 02 (hai) ảnh màu cỡ 2 x 3 cm, nền trắng, ảnh chụp không quá 06 tháng;

c) Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp;

d) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu (trong trường hợp gửi trực tiếp) hoặc bản sao chứng thực (trong trường hợp gửi qua đường bưu chính hoặc theo hình thức phù hợp khác) của các loại giấy tờ chứng nhận về thuyền trưởng hoặc máy trưởng hoặc chứng chỉ chuyên môn hoặc bản dịch công chứng sang tiếng Việt (đối với các loại giấy tờ chứng nhận về thuyền trưởng hoặc máy trưởng hoặc chứng chỉ chuyên môn do các cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp) để chứng minh đủ điều kiện xét cấp, cấp lại, chuyển đổi tương ứng với loại GCNKNCM, CCCM theo quy định tại Điều 15, 16 và Điều 17 của Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện:

Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải hoặc cơ sở đào tạo tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

a) Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp, nếu hồ sơ hợp lệ thì viết giấy hẹn lấy kết quả giải quyết và làm thủ tục xét cấp, cấp lại, chuyển đổi; nếu hồ sơ không hợp lệ theo quy định thì hướng dẫn cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ;

b) Trường hợp hồ sơ nhận qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác, nếu hồ sơ không hợp lệ theo quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ

ngày nhận được hồ sơ, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải hoặc cơ sở đào tạo phải có văn bản gửi cá nhân yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải hoặc cơ sở đào tạo thực hiện xét cấp, cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM theo quy định tại Thông tư này.

Điều 20. Lưu trữ hồ sơ dự học, thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn

1. Đối với cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 7 của Thông tư này phải lưu trữ các giấy tờ sau:

a) Danh sách học viên đủ điều kiện dự học (Báo cáo số 1); kết quả học tập của học viên (Báo cáo số 2); bảng tổng hợp kết quả thi, kiểm tra (Báo cáo số 3);

b) Quyết định thành lập Hội đồng thi, kiểm tra; Quyết định thành lập Ban coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra và các giấy tờ liên quan đến Hội đồng thi, kiểm tra; Quyết định công nhận kết quả thi, kiểm tra và cấp GCNKNCM, CCCM kèm theo danh sách cấp GCNKNCM, CCCM;

c) Các biên bản họp Hội đồng;

d) Sổ cấp, cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM.

2. Đối với cơ sở đào tạo, ngoài các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này, phải lưu trữ các giấy tờ sau:

a) Kết quả kiểm tra các môn học;

b) Kết quả thi, kiểm tra của thí sinh;

c) Các tài liệu, sổ sách có liên quan đến việc tổ chức giảng dạy, học tập.

3. Đối với thí sinh phải lưu trữ các giấy tờ sau:

a) Hồ sơ dự học, thi, kiểm tra, xét cấp, cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM của cá nhân;

b) Các loại bằng, GCNKNCM thuyền trưởng, máy trưởng, CCCM cũ bị cắt góc (nếu có).

4. Thời gian lưu trữ hồ sơ:

a) Không thời hạn đối với sổ cấp, cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM;

b) Tối thiểu 02 năm đối với bài thi, kiểm tra và các tài liệu còn lại;

c) Việc hủy tài liệu hết giá trị theo quy định hiện hành.

Chương VI
TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ COI THI, CHẤM THI, COI KIỂM TRA, CHẤM KIỂM TRA; NỘI DUNG TẬP HUẤN, KIỂM TRA; XỬ LÝ VI PHẠM TRONG COI THI, CHẤM THI, COI KIỂM TRA, CHẤM KIỂM TRA

Điều 21. Ngành, loại, hạng trong thực hiện coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra

1. Ngành:

a) Điều khiển phương tiện, ký hiệu là T: được coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra ngành điều khiển phương tiện;

b) Máy phương tiện, ký hiệu là M: được coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra ngành máy phương tiện.

2. Loại:

a) Lý thuyết tổng hợp: ký hiệu là LTTH, được coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra môn lý thuyết tổng hợp;

b) Lý thuyết chuyên môn: ký hiệu là LTCM, được coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra môn lý thuyết chuyên môn và môn lý thuyết tổng hợp;

c) Thực hành: ký hiệu là TH, được coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra thực hành;

d) Lý thuyết - thực hành: ký hiệu là LT - TH, được coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra cả lý thuyết và thực hành.

3. Hạng:

a) Hạng nhất, ký hiệu là 1: được coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra đến thuyền trưởng, máy trưởng hạng nhất;

b) Hạng nhì, ký hiệu là 2: được coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra đến thuyền trưởng, máy trưởng hạng ba.

Điều 22. Tiêu chuẩn tham dự tập huấn nghiệp vụ để được thực hiện nhiệm vụ coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra

1. Đối với người thực hiện nhiệm vụ coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra lý thuyết tổng hợp: tốt nghiệp trung cấp trở lên.

2. Đối với người thực hiện nhiệm vụ coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra lý thuyết chuyên môn: tốt nghiệp trung cấp trở lên thuộc một trong các chuyên ngành điều khiển tàu thủy hoặc điều khiển tàu biển, ngành máy tàu thủy hoặc máy tàu biển, đã tham gia giảng dạy hoặc làm việc trong lĩnh vực đường thủy nội địa từ 12 tháng trở lên.

3. Đối với người thực hiện nhiệm vụ coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra thực hành: tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương trở lên và có GCNKNCM thuyền trưởng cao hơn ít nhất 01 hạng so với GCNKNCM đăng ký tham dự tập huấn, kiểm tra; trường hợp tham dự tập huấn để được thực hiện nhiệm vụ coi thi, chấm thi thực hành thuyền trưởng hạng nhất phải có GCNKNCM thuyền trưởng hạng nhất và có thời gian đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng hạng nhất từ 24 tháng trở lên.

Điều 23. Tập huấn nghiệp vụ để thực hiện nhiệm vụ coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra

1. Người thực hiện nhiệm vụ coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra phải tham dự tập huấn nghiệp vụ tương ứng với từng ngành, loại, hạng theo quy định của Thông tư này.

2. Nội dung tập huấn: giới thiệu, hướng dẫn các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành về công tác đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa, các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành khác có liên quan và ôn luyện kỹ năng thực hành ngành điều khiển và ngành máy; tiếp cận việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa.

3. Danh sách đăng ký tham dự lớp tập huấn nghiệp vụ theo mẫu quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 24. Công bố danh sách người hoàn thành lớp tập huấn nghiệp vụ đạt yêu cầu để thực hiện nhiệm vụ coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra

1. Người hoàn thành lớp tập huấn nghiệp vụ đạt yêu cầu để thực hiện nhiệm vụ coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam.

2. Người thực hiện nhiệm vụ coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra chỉ được coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra đúng ngành, loại, hạng đã được tập huấn.

Điều 25. Xử lý vi phạm đối với thành viên Ban coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra

1. Không được thực hiện coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra trong thời hạn 03 tháng khi vi phạm một trong các quy định dưới đây:

a) Có thái độ, hành vi ứng xử không đúng mực khi tham gia công tác coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra;

b) Không kiểm tra việc chấp hành nội quy thi, kiểm tra; danh sách thí sinh dự thi, kiểm tra; điều kiện an toàn phòng thi, kiểm tra; điều kiện an toàn của phương tiện, thiết bị phục vụ kỳ thi, kiểm tra;

c) Không báo cáo Trưởng ban coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra khi các quy định về điều điều kiện an toàn phòng thi, kiểm tra; điều kiện an toàn của phương tiện, thiết bị phục vụ kỳ thi, kiểm tra không đảm bảo theo quy định;

d) Không chấp hành sự phân công của Trưởng ban coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra;

đ) Làm việc riêng, uống rượu, bia hoặc sử dụng các chất kích thích khác mà pháp luật cấm sử dụng trong khi tham gia công tác coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra;

e) Tự ý làm những công việc không được phân công;

g) Không kiểm tra kỹ bài thi, kiểm tra dẫn đến thiếu sót các nội dung liên quan bài thi, kiểm tra khi bàn giao bài thi, kiểm tra cho thư ký Hội đồng thi, kiểm tra.

2. Không được thực hiện coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra trong thời hạn 06 tháng khi vi phạm một trong các quy định dưới đây:

a) Không báo cáo Trưởng ban coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra đề nghị Hội đồng thi, kiểm tra điều chỉnh kịp thời khi phát hiện sai sót trong đề thi, kiểm tra;

b) Coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra không bảo đảm nguyên tắc mỗi môn thi, kiểm tra phải có tối thiểu 02 thành viên;

c) Trợ giúp thí sinh dưới mọi hình thức;

d) Để xảy ra xô xát, va chạm, tai nạn trong khi coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra do nguyên nhân chủ quan;

đ) Không tập hợp kết quả chấm thi, kiểm tra và bàn giao cho thư ký Hội đồng thi, kiểm tra;

e) Bị xử lý vi phạm theo quy định tại khoản 1 Điều này 02 (hai) lần trong thời gian 12 tháng.

3. Không được thực hiện coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra trong thời hạn 12 tháng khi vi phạm một trong các quy định dưới đây:

a) Không thực hiện đúng nội dung, quy trình và thủ tục của kỳ thi, kiểm tra theo quy định hiện hành;

b) Chấm thi, kiểm tra không chính xác làm ảnh hưởng đến kết quả thi, kiểm tra của thí sinh;

c) Bao che cho những hành vi sai phạm, tiêu cực;

d) Có biểu hiện tiêu cực làm sai lệch kết quả thi, kiểm tra;

đ) Bị xử lý vi phạm theo quy định tại khoản 2 Điều này 02 (hai) lần trong thời gian 12 tháng.

4. Hủy kết quả công nhận thực hiện coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra khi bị xử lý vi phạm 02 (hai) lần theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 26. Thẩm quyền xử lý vi phạm đối với thành viên Ban coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra

1. Chủ tịch Hội đồng thi, kiểm tra đình chỉ thực hiện nhiệm vụ coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra đối với thành viên Ban coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 25 của

Thông tư này và báo cáo, kiến nghị Cục Đường thủy nội địa Việt Nam xử lý sau khi kết thúc kỳ thi, kiểm tra.

2. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam thực hiện xử lý vi phạm đối với thành viên Ban coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra trên cơ sở báo cáo, kiến nghị của Chủ tịch Hội đồng thi, kiểm tra theo quy định tại Điều 25 của Thông tư này.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[2]

Điều 27. Chế độ báo cáo

1.[3] Định kỳ hằng tháng các cơ sở đào tạo báo cáo Sở Giao thông vận tải kết quả đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa và công tác cấp, cấp lại, chuyển đổi chứng chỉ thuyền viên và cập nhật dữ liệu về thông tin của thuyền viên, người lái phương tiện theo phạm vi trách nhiệm được giao quản lý vào cơ sở dữ liệu, chi tiết báo cáo như sau:

a) Tên báo cáo: Báo cáo kết quả đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa và công tác cấp, cấp lại, chuyển đổi chứng chỉ thuyền viên và cập nhật dữ liệu về thông tin của thuyền viên, người lái phương tiện;

b) Nội dung báo cáo: Các nội dung liên quan đến đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa và công tác cấp, cấp lại, chuyển đổi chứng chỉ thuyền

---

[2] Điều 11 và Điều 12 của Thông tư số 35/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021 quy định như sau:

*"**Điều 11. Điều khoản thi hành***

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021.

Điều 12. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./."

[3] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 9 của Thông tư số 35/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021.

viên và cập nhật dữ liệu về thông tin của thuyền viên, người lái phương theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau: gửi trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính, fax, qua hệ thống thư điện tử, hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật;

d) Tần suất báo cáo: Định kỳ hàng tháng;

đ) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 18 của tháng thuộc kỳ báo cáo;

e) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo;

g) Mẫu đề cương báo cáo: Theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này.

2.[4] Định kỳ hàng tháng, các Sở Giao thông vận tải, cơ sở đào tạo báo cáo Cục Đường thủy nội địa Việt Nam kết quả đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện và công tác cấp, cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM và cập nhật dữ liệu về thông tin của thuyền viên, người lái phương tiện theo phạm vi trách nhiệm được giao quản lý vào cơ sở dữ liệu, chi tiết báo cáo như sau:

a) Tên báo cáo: Báo cáo kết quả đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa và công tác cấp, cấp lại, chuyển đổi chứng chỉ thuyền viên và cập nhật dữ liệu về thông tin của thuyền viên, người lái phương tiện;

b) Nội dung báo cáo: Các nội dung liên quan đến đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa và công tác cấp, cấp lại, chuyển đổi chứng chỉ thuyền viên và cập nhật dữ liệu về thông tin của thuyền viên, người lái phương tiện;

c) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau: gửi trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính, fax, qua hệ thống thư điện tử, hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật;

---

[4] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 9 của Thông tư số 35/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021.

d) Tần suất báo cáo: Định kỳ hàng tháng:

đ) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 25 của tháng thuộc kỳ báo cáo;

e) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo;

g) Mẫu báo cáo: Theo quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 28. Điều khoản chuyển tiếp

1. Thẻ coi thi, chấm thi được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực còn thời hạn sử dụng được tiếp tục sử dụng đến hết thời hạn của thẻ. Trường hợp thẻ coi thi, chấm thi hết thời hạn, người có thẻ coi thi, chấm thi có nhu cầu tiếp tục thực hiện coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra phải tham gia tập huấn, kiểm tra tương ứng với từng ngành, loại, hạng theo quy định tại Thông tư này.

2. Các khóa đào tạo, bồi dưỡng được tổ chức trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo quy định của Thông tư số 56/2014/TT-BGTVT ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa và đảm nhiệm chức danh thuyền viên phương tiện thủy nội địa và Thông tư số 02/2017/TT-BGTVT ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BGTVT ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa và đảm nhiệm chức danh thuyền viên phương tiện thủy nội địa.

Điều 29. Tổ chức thực hiện

1. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện Thông tư này;

b) Thực hiện kiểm tra, thanh tra công tác đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa trong phạm vi cả nước;

c) In, phát hành và quản lý thống nhất việc sử dụng phôi GCNKNCM, CCCM trong phạm vi toàn quốc;

d) Xây dựng nội dung tập huấn, tổ chức tập huấn nghiệp vụ coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra;

đ) Xây dựng ngân hàng câu hỏi thi, kiểm tra và đáp án theo nội dung, chương trình đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa; xây dựng mẫu giấy thi, kiểm tra;

e) Đăng tải danh sách người đã hoàn thành lớp tập huấn nghiệp vụ coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra đạt yêu cầu tương ứng với từng ngành, loại, hạng trên Cổng thông tin điện tử của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;

g) Chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng và đưa vào sử dụng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý trong công tác đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa.

2. Sở Giao thông vận tải:

a) Tổ chức thực hiện Thông tư này;

b) Thực hiện kiểm tra, thanh tra công tác đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa do Sở Giao thông vận tải cấp phép và quản lý;

c) Chịu sự kiểm tra, thanh tra, hướng dẫn về nghiệp vụ của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;

3. Cơ sở đào tạo:

a) Chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này;

b) Chịu sự kiểm tra, thanh tra, giám sát, hướng dẫn về nghiệp vụ của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải và cơ quan nhà nước khác có thẩm quyền.

Điều 30. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020. Bãi bỏ Thông tư số 56/2014/TT-BGTVT ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện

thủy nội địa và đảm nhiệm chức danh thuyền viên phương tiện thủy nội địa và Thông tư số 02/2017/TT-BGTVT ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BGTVT ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa và đảm nhiệm chức danh thuyền viên phương tiện thủy nội địa.

Điều 31. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số: 50/VBHN-BGTVT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2022

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Sang

Phụ lục I
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN KHẢ NĂNG CHUYÊN MÔN, CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN VÀ MÃ VÙNG CỦA GCNKNCM, CCCM TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

I. MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN KHẢ NĂNG CHUYÊN MÔN, CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN

1. Mẫu giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng

Mặt ngoài

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUỐC
HUY

GIẤY CHỨNG NHẬN
KHẢ NĂNG CHUYÊN MÔN
THUYỀN TRƯỞNG
PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

(Hình mỏ neo)

AC 00000000

Mặt trong

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hạng:.....(1).....

Ảnh 2x3 cm (đóng dấu nổi), ảnh chụp không quá 06 tháng

Họ và tên:.....(2)
Ngày sinh:.....(3)
Nơi cư trú:.....(4)
.....

.(5)....., *ngày tháng năm* (6)
Chức danh người ký (7)

Số: (9)
Cấp lần đầu: (10)
Có giá trị đến: (11)

Tên người ký (8)

2. Mẫu giấy chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng

Mặt ngoài

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUỐC
HUY

GIẤY CHỨNG NHẬN
KHẢ NĂNG CHUYÊN MÔN
MÁY TRƯỞNG
PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

(Hình mỏ neo)

BC 00000000

Mặt trong

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hạng:.....(1).....

Ảnh 2x3 cm (đóng dấu nổi), ảnh chụp không quá 06 tháng

Họ và tên:.....(2)
Ngày sinh:.....(3)
Nơi cư trú:.....(4)
.....

.(5)....., *ngày tháng năm* (6)
Chức danh người ký (7)

Số: (9)
Cấp lần đầu: (10)
Có giá trị đến: (11)

Tên người ký (8)

3. Mẫu chứng chỉ chuyên môn

Mặt ngoài

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUỐC
HUY

CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN
PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

(Hình mỏ neo)

CC 00000000

Mặt trong

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....(1).....

Ảnh 2x3 cm (đóng dấu nổi), ảnh chụp không quá 06 tháng

Họ và tên:.....(2)
Ngày sinh:.....(3)
Nơi cư trú:.....(4)
.....

.(5)....., *ngày tháng năm* (6)
Chức danh người ký (7)

Số: (9)
Cấp lần đầu: (10)

Tên người ký (8)

4. Nội dung giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn

(1): Hạng GCNKNCM, loại CCCM (T3, M3, LPT,...): phông chữ Times New Roman chữ in hoa, màu đen, in đậm, cỡ chữ 8.

(2): Họ và tên: ghi rõ họ, chữ đệm, tên, phông chữ Times New Roman chữ in hoa, màu đen, in đậm, cỡ chữ 8.

(3): Ngày sinh: ghi ngày, tháng, năm sinh, phông chữ Times New Roman chữ thường, màu đen, cỡ chữ 8.

(4): Nơi cư trú: ghi xã (phường), huyện (quận), tỉnh (thành phố), phông chữ Times New Roman chữ thường, màu đen, cỡ chữ 8.

(5): Tỉnh, thành phố: nơi cơ quan có thẩm quyền cấp, phông chữ Times New Roman chữ thường, màu đen, in nghiêng, cỡ chữ 8.

(6): Ngày…… tháng……. năm: ngày ký cấp GCNKNCM, phông chữ Times New Roman chữ thường, màu đen, cỡ chữ 8.

(7): Chức danh người ký: phông chữ Times New Roman chữ hoa, màu đen, in đậm, cỡ chữ 8.

(8): Tên người ký: ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên, phông chữ Times New Roman chữ thường, màu đen, in đậm, cỡ chữ 8.

(9): Số thứ tự của GCNKNCM, CCCM và mã hiệu vùng của cơ quan cấp, phông chữ Times New Roman chữ thường, màu đen, in đậm cỡ chữ 10.

- Số thứ tự: đánh số theo tuần tự bắt đầu từ số 000000 01;

- Mã hiệu vùng của GCNKNCM, CCCM theo quy định tại Mục II của Phụ lục này:

+ GCNKNCM, CCCM do Sở Giao thông vận tải cấp ghi mã hiệu vùng.

Ví dụ: Số GCNKNCM: 00000001 AG; Số CCCM: 00000001 AG

+ GCNKNCM, CCCM do cơ sở đào tạo cấp ghi tên viết tắt của cơ sở đào tạo và ghi mã hiệu vùng.

Ví dụ: Số GCNKNCM: 00000001 ĐTI.HD; Số CCCM: 00000001 ĐTII.SG

(10): Cấp lần đầu: ghi ngày/tháng/năm của GCNKNCM, CCCM đã được cấp lần đầu tiên; phông chữ Times New Roman chữ thường, màu đen, cỡ chữ 8.

(11): Có giá trị đến: phông chữ Times New Roman chữ thường, màu đen, cỡ chữ 8. Nếu người có GCNKNCM có tuổi lao động ngắn hơn 5 năm thì ghi hạn đến ngày (tháng) sinh nhật.

5. Chất liệu, kích thước, hoa văn, màu sắc

a) Phôi GCNKNCM thuyền trưởng được in trên chất liệu giấy chuyên dùng

Mặt ngoài: có nền màu xanh nước biển, khung màu vàng, khoảng cách từ khung đến mép giấy phía ngoài là 02 mm, Quốc huy màu vàng, nền màu đỏ, chữ bên trong khung và mỏ neo màu vàng.

Mặt trong: có nền màu trắng, hình hoa văn lượn sóng màu xanh nước biển. Khung màu đỏ, kích thước trong khung 80mm x 55mm, khoảng cách từ khung đến mép giấy phía ngoài là 01 mm, các nội dung còn lại chữ màu đen.

b) Phôi GCNKNCM máy trưởng được in trên chất liệu giấy chuyên dùng

Mặt ngoài: có nền màu đỏ thẫm, khung màu vàng, khoảng cách từ khung đến mép giấy phía ngoài là 02 mm, Quốc huy màu vàng, nền màu đỏ, chữ bên trong khung và mỏ neo màu vàng.

Mặt trong: có nền màu trắng, hình hoa văn lượn sóng màu xanh nước biển. Khung màu đỏ, kích thước trong khung 80mm x 55mm, khoảng cách từ khung đến mép giấy phía ngoài là 01 mm, các nội dung còn lại chữ màu đen.

c) Phôi chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản, chứng chỉ nghiệp vụ được in trên chất liệu giấy chuyên dùng

Mặt ngoài: có nền màu xanh nước biển, khung màu vàng, khoảng cách từ khung đến mép giấy phía ngoài là 02 mm, Quốc huy màu vàng, nền màu đỏ, chữ bên trong khung và mỏ neo màu vàng.

Mặt trong: có nền màu trắng, hình hoa văn lượn sóng màu xanh nước biển. Khung màu đỏ, kích thước trong khung 80mm x 55mm, khoảng cách từ khung đến mép giấy phía ngoài là 01 mm, các nội dung còn lại chữ màu đen.

d) Phôi chứng chỉ chuyên môn đặc biệt được in trên chất liệu giấy chuyên dùng

Mặt ngoài: có nền màu đỏ thẫm, khung màu vàng, khoảng cách từ khung đến mép giấy phía ngoài là 02 mm, Quốc huy màu vàng, nền màu đỏ, chữ bên trong khung và mỏ neo màu vàng.

Mặt trong: có nền màu trắng, hình hoa văn lượn sóng màu xanh nước biển. Khung màu đỏ, kích thước trong khung 80mm x 55mm, khoảng cách từ khung đến mép giấy phía ngoài là 01 mm, các nội dung còn lại chữ màu đen.

II. MÃ VÙNG CỦA GCNKNCM, CCCM TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG

STT	Tên địa phương	Mã hiệu vùng	STT	Tên địa phương	Mã hiệu vùng
1	An Giang	AG	**33**	Kiên Giang	KG
2	Bạc Liêu	BL	**34**	Lạng Sơn	LS
3	Bắc Kạn	BC	**35**	Lai Châu	LC
4	Bắc Giang	BG	**36**	Lâm Đồng	LĐ
5	Bắc Ninh	BN	**37**	Lào Cai	LK
6	Bà Rịa - Vũng Tàu	BV	**38**	Kon Tum	KT
7	Bến Tre	BTr	**39**	Long An	LA
8	Bình Dương	BD	**40**	Nam Định	NĐ
9	Bình Định	BĐ	**41**	Nghệ An	NA
10	Bình Thuận	BTh	**42**	Ninh Bình	NB
11	Bình Phước	BP	**43**	Ninh Thuận	NT
12	Cà Mau	CM	**44**	Phú Thọ	PT
13	Cần Thơ	CT	**45**	Phú Yên	PY
14	Cao Bằng	CB	**46**	Quảng Bình	QB
15	Đà Nẵng	ĐNa	**47**	Quảng Nam	QNa
16	Đắk Lắk	ĐL	**48**	Quảng Ngãi	QNg
17	Đắk Nông	ĐNô	**49**	Quảng Ninh	QN
18	Điện Biên	ĐB	**50**	Quảng Trị	QT
19	Đồng Nai	ĐN	**51**	Sóc Trăng	ST
20	Đồng Tháp	ĐT	**52**	Sơn La	SL
21	Gia Lai	GL	**53**	Tây Ninh	TN
22	Hà Giang	HG	**54**	Thái Bình	TB
23	Hà Nam	HNa	**55**	Thái Nguyên	TNg
24	Hà Nội	HN	**56**	Thanh Hóa	TH
25	Hà Tĩnh	HT	**57**	Thừa Thiên Huế	TTH
26	Hải Dương	HD	**58**	Tiền Giang	TG
27	Hải Phòng	HP	**59**	Trà Vinh	TV
28	Hậu Giang	HGi	**60**	Tuyên Quang	TQ
29	Hòa Bình	HB	**61**	Vĩnh Long	VL
30	TP. Hồ Chí Minh	SG	**62**	Vĩnh Phúc	VP
31	Hưng Yên	HY	**63**	Yên Bái	YB
32	Khánh Hòa	KH			

Phụ lục II

DANH SÁCH HỌC VIÊN DỰ HỌC ĐỂ ĐƯỢC CẤP GCNKNCM, CCCM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Báo cáo số 1:
Thời gian học:.....
Khai giảng ngày:.....
Bế giảng ngày:.....

DANH SÁCH HỌC VIÊN DỰ HỌC ĐỂ ĐƯỢC CẤP GCNKNCM, CCCM

STT	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	NƠI CƯ TRÚ	SỐ CMND (CĂN CƯỚC CÔNG DÂN, HỘ CHIẾU), NƠI CẤP, NGÀY CẤP	TRÌNH ĐỘ VĂN HÓA(*)	SỐ/HẠNG/LOẠI GCNKNCM, CCCM CŨ, NGÀY CẤP	THỜI GIAN NGHIỆP VỤ	DỰ THI, KIỂM TRA LẤY GCNKNCM, CCCM	GHI CHÚ
1	Theo thứ tự abc(**)								
2									
3									
4									
...									

....., ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN BÁO CÁO
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

(*) Chỉ áp dụng với trường hợp dự thi lấy GCNKNCM thuyền trưởng, máy trưởng hạng nhất (T1, M1).

(**) Theo thứ tự abc trong bảng chữ cái tiếng Việt.

Phụ lục III

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

PHÂN PHỐI THỜI GIAN ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CẤP GCNKNCM, CCCM PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

STT	MÃ MÔN HỌC, MÔĐUN	TÊN MÔN HỌC, MÔĐUN	GIÁO VIÊN GIẢNG DẠY	PHÂN PHỐI THỜI GIAN *(Giờ)*				GHI CHÚ
				LT	TH	T (KT)	TS	
1								
2								
3								
4								
...								
TỔNG SỐ								

LỊCH HỌC TOÀN KHÓA ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CẤP GCNKNCM, CCCM PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Tháng																							
Tuần	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
Từ ngày đến ngày																								
Phân giai đoạn																								
Lý thuyết.....																								
Thực hành.....																								
Thi, kiểm tra.....																								
Nghỉ, dự phòng...																								

Giải thích các từ viết tắt:

LT	**TH**	**T**	**KT**	**TS**
Lý thuyết	**Thực hành**	**Thi**	**Kiểm tra**	**Tổng số**

Phụ lục IV

KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA HỌC VIÊN LẤY GCNKNCM, CCCM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Báo cáo số 2:
Thời gian học:.....
Khai giảng ngày:.....
Bế giảng ngày:.....

KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA HỌC VIÊN LẤY GCNKNCM, CCCM

STT	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	NƠI CƯ TRÚ	SỐ CMND (CĂN CƯỚC CÔNG DÂN, HỘ CHIẾU), NƠI CẤP, NGÀY CẤP	ĐIỂM THI, KIỂM TRA CÁC MÔN							KẾT QUẢ		GHI CHÚ
					...	...	...	...	...	...	...	Đạt	Không đạt	
1	Theo thứ tự ABC													
2														
3														
4														
...														

....., ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN BÁO CÁO
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

Phụ lục V

QUYẾT ĐỊNH

Thành lập hội đồng thi, kiểm tra cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng, chứng chỉ chuyên môn phương tiện thủy nội địa

(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN **CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số…...../QĐ-……..	*....., ngày.....tháng..... năm 20....*

QUYẾT ĐỊNH

Thành lập Hội đồng thi, kiểm tra để cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng, chứng chỉ chuyên môn phương tiện thủy nội địa

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP

Căn cứ Quyết định số.../.../QĐ-...ngày.../.../....của....quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của.....;

Căn cứ Thông tư số…...../TT-BGTVT ngày……/…...../20 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa;

Xét Tờ trình số.../... ngày.../.../... của...về việc đề nghị..... tổ chức Hội đồng thi, kiểm tra cấp GCNKNCM thuyền trưởng, máy trưởng, CCCM phương tiện thủy nội địa;

Theo đề nghị của....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng thi, kiểm tra để cấp GCNKNCM thuyền trưởng, máy trưởng, CCCM khóa..... tổ chức ngày..... tháng..... năm... tại..... (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Hội đồng thi, kiểm tra thành lập Ban coi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra và chỉ đạo thực hiện kỳ thi, kiểm tra theo quy định hiện hành.

Điều 3. Hội đồng được phép sử dụng con dấu của .....trong thời gian tổ chức kỳ thi, kiểm tra cấp GCNKNCM, CCCM phương tiện thủy nội địa.

Điều 4......, ..., ... và các ông (bà) có tên trong danh sách Hội đồng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều 4; - Lưu: VT,..,....	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP** *(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)*

HỘI ĐỒNG THI, KIỂM TRA
ĐỂ CẤP GCNKNCM THUYỀN TRƯỞNG, MÁY TRƯỞNG, CCCM PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

(Kèm theo Quyết định số..... ngày..... tháng..... năm 20...)

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ ĐƠN VỊ CÔNG TÁC	CHỨC DANH TRONG HỘI ĐỒNG
1			Chủ tịch
2			Phó Chủ tịch
3			Ủy viên
...			...
7			Ủy viên Thư ký

Phụ lục VI

LỊCH THI, KIỂM TRA
CẤP GCNKNCM THUYỀN TRƯỞNG, MÁY TRƯỞNG, CCCM PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA
(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP
HỘI ĐỒNG THI, KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LỊCH THI, KIỂM TRA
CẤP GCNKNCM THUYỀN TRƯỞNG, MÁY TRƯỞNG, CCCM PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA
(tại..... tổ chức từ ngày...../...../20..... đến ngày...../...../20.....)

STT	HỌ VÀ TÊN GIÁO VIÊN COI THI, CHẤM THI, COI KIỂM TRA, CHẤM KIỂM TRA	THUYỀN TRƯỞNG (Hạng, số thí sinh)			MÁY TRƯỞNG (Hạng, số thí sinh)		CCCM (Loại, số thí sinh)
		Lý thuyết tổng hợp (Trắc nghiệm)	Lý thuyết chuyên môn (Vấn đáp)	Thực hành	Lý thuyết tổng hợp (Trắc nghiệm)	Lý thuyết chuyên môn (Vấn đáp)	...
1							
2							
3							
...							

Thời gian thi:
Sáng: Từ..... giờ..... đến..... giờ.....
Chiều: Từ..... giờ..... đến..... giờ....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THI, KIỂM TRA
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Phụ lục VII

KẾT QUẢ THI, KIỂM TRA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP
HỘI ĐỒNG THI, KIỂM TRA…

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

KẾT QUẢ THI, KIỂM TRA

MÔN THI, KIỂM TRA:.....

HỌ VÀ TÊN GIÁM KHẢO:
1.....
2.....

STT	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	SỐ ĐỀ THI, KIỂM TRA	ĐIỂM	KẾT QUẢ		CHỮ KÝ	GHI CHÚ
					Đạt	Không đạt		
1								
2								
3								
4								
5								
6								
7								
8								
9								
10								
11								
12								
...								

GIÁM KHẢO 1
(Ký, ghi rõ họ và tên)

GIÁM KHẢO 2
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Phụ lục VIII

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THI, KIỂM TRA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP
HỘI ĐỒNG THI, KIỂM TRA…

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Báo cáo số 3:
Thời gian học:.....
Khai giảng ngày:.....
Bế giảng ngày:.....

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THI, KIỂM TRA

STT	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	NƠI CƯ TRÚ	SỐ CMND (CĂN CƯỚC CÔNG DÂN, HỘ CHIẾU), NƠI CẤP, NGÀY CẤP	ĐIỂM THI, KIỂM TRA CÁC MÔN					KẾT QUẢ		LOẠI GCNKNCM, CCCM	GHI CHÚ
					…	…	…	…	…	Đỗ	Không đỗ		
1	Theo thứ tự abc												
2													
3													
…													

....., ngày..... tháng..... năm.....

THƯ KÝ
(Ký, ghi rõ họ và tên)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THI, KIỂM TRA
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Phụ lục IX
BIỂN BẢN
HỌP HỘI ĐỒNG THI, KIỂM TRA LẦN THỨ NHẤT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP **HỘI ĐỒNG THI, KIỂM TRA...**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN
HỌP HỘI ĐỒNG THI, KIỂM TRA LẦN THỨ NHẤT

Thi hành Quyết định số..../QĐ-.... ngày..../...../200... của..... về việc tổ chức Hội đồng thi, kiểm tra để cấp GCNKNCM thuyền trưởng, máy trưởng, CCCM phương tiện thủy nội địa tại.....

Phiên họp bắt đầu hồi..... giờ..., ngày.... tháng.... năm 20....

Chủ trì: ông (bà)..... - Chủ tịch Hội đồng thi, kiểm tra.

NỘI DUNG

I. THỦ TỤC:

1. Có mặt:.../....

2. Vắng mặt:.....

3. Chủ tịch Hội đồng công bố Quyết định thành lập Hội đồng thi, kiểm tra và quán triệt các nguyên tắc cơ bản về thi, kiểm tra để cấp GCNKNCM thuyền trưởng, máy trưởng, CCCM phương tiện thuỷ nội địa.

II. SỐ LƯỢNG THÍ SINH:

Theo Hồ sơ được duyệt và kết quả đào tạo, tổng số thí sinh đủ điều kiện dự thi, kiểm tra:..... thí sinh.

- Thuyền trưởng hạng nhất:..... thí sinh.
- Thuyền trưởng hạng nhì:.... thí sinh.
- Thuyền trưởng hạng ba:..... thí sinh.
- Thuyền trưởng hạng tư:..... thí sinh.
- Máy trưởng hạng nhất:.... thí sinh.

- Máy trưởng hạng nhì:.... thí sinh.

- Máy trưởng hạng ba:.... thí sinh.

- Chứng chỉ chuyên môn:.... thí sinh.

III. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ HỘI ĐỒNG THI, KIỂM TRA:

1. Chủ tịch: ông (bà)....., phụ trách chỉ đạo chung suốt quá trình thi, kiểm tra.

2. Phó Chủ tịch: ông (bà)....., phụ trách cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ kỳ thi, kiểm tra, cử cán bộ làm công tác an ninh trật tự, an toàn trong khu vực thi, kiểm tra.

3. Trưởng ban coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra: ông (bà)....., giúp Chủ tịch Hội đồng thi, kiểm tra phân công giám khảo coi thi, chấm thi, lập kế hoạch thi, kiểm tra.

4. Phó Trưởng ban coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra: ông (bà)..... giúp việc Trưởng ban.

5. Ủy viên Thư ký: ông (bà)...., giúp việc Chủ tịch Hội đồng, hoàn chỉnh các văn bản kỳ thi, kiểm tra và kiểm tra tính đầy đủ về hồ sơ dự thi, kiểm tra của các thí sinh.

6. (Cơ sở đào tạo) tự chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính pháp lý đối với toàn bộ hồ sơ dự thi, kiểm tra của các thí sinh.

7. Các ủy viên khác: kiểm tra các điều kiện thi, kiểm tra; tham gia coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra; theo dõi tình hình diễn biến kỳ thi, kiểm tra và kịp thời phản ảnh về Hội đồng các vấn đề bất thường có liên quan.

IV. KẾ HOẠCH THI, KIỂM TRA:

Khai mạc vào hồi..... giờ..., ngày.... tháng.... năm 20....

Ngày, giờ thi, kiểm tra các môn có lịch cụ thể kèm theo.

Các nội dung trên đã được toàn thể Hội đồng nhất trí.

Phiên họp kết thúc hồi.... giờ...., ngày.... tháng.... năm 20...

THƯ KÝ	**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THI, KIỂM TRA**
(Ký, ghi rõ họ và tên)	*(Ký, ghi rõ họ và tên)*

Phụ lục X

BIÊN BẢN

HỌP HỘI ĐỒNG THI, KIỂM TRA LẦN THỨ HAI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP
HỘI ĐỒNG THI, KIỂM TRA...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
HỌP HỘI ĐỒNG THI, KIỂM TRA LẦN THỨ HAI

Thi hành Quyết định số..../QĐ-.... ngày..../...../200... của..... về việc tổ chức Hội đồng thi, kiểm tra để cấp GCNKNCM thuyền trưởng, máy trưởng, CCCM phương tiện thủy nội địa tại.....

Phiên họp bắt đầu hồi..... giờ..., ngày.... tháng.... năm 20....

Chủ trì: ông (bà)..... - Chủ tịch Hội đồng thi, kiểm tra.

NỘI DUNG

I. XÉT KẾT QUẢ THI, KIỂM TRA:

- Tổng số thí sinh đăng ký:... thí sinh
- Số thí sinh dự thi, kiểm tra:.... thí sinh
- Số thi sinh không dự thi, kiểm tra:.... thí sinh
- Các vấn đề vướng mắc có liên quan đã giải quyết.

KẾT QUẢ THI, KIỂM TRA

THUYỀN TRƯỞNG, MÁY TRƯỞNG, CCCM	THI LÝ THUYẾT			THI THỰC HÀNH			KẾT QUẢ	
	Tổng số	Đạt	Không đạt	Tổng số	Đạt	Không đạt	Đỗ	Không đỗ
T1								
T2								

T3								
T4								
M1								
M2								
M3								
CCCM								

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG:

1. Ưu điểm:.....

.....

.....

.....

2. Nhược điểm:.....

.....

.....

.....

3. Các kiến nghị:.....

.....

.....

.....

Các nội dung trên đã được toàn thể Hội đồng nhất trí. Đề nghị (cơ quan có thẩm quyền cấp)..... xem xét, quyết định công nhận kết quả thi, kiểm tra và cấp GCNKNCM thuyền trưởng, máy trưởng, CCCM cho học viên.

Phiên họp kết thúc hồi..... giờ..., ngày.... tháng.... năm 20....

THƯ KÝ	**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THI, KIỂM TRA**
(Ký, ghi rõ họ và tên)	*(Ký, ghi rõ họ và tên)*

Phụ lục XI

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận kết quả thi, kiểm tra và cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng, chứng chỉ chuyên môn phương tiện thủy nội địa

(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN **CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số...../QĐ-.....	*....., ngày..... tháng..... năm 20....*

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận kết quả thi, kiểm tra và cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng, chứng chỉ chuyên môn phương tiện thủy nội địa

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP

Căn cứ Quyết định số.../.../QĐ-... ngày.../.../.... của.... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của.....;

Căn cứ Thông tư số...../TT-BGTVT ngày…../...../20... của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa;

Theo biên bản kết quả của Hội đồng thi, kiểm tra để cấp GCNKNCM thuyền trưởng, máy trưởng, CCCM khóa.....tổ chức ngày...../...../..... tại.....;

Theo đề nghị của.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả thi, kiểm tra và cấp GCNKNCM thuyền trưởng, máy trưởng, CCCM cho.....thí sinh (có danh sách kèm theo) đã đạt kết quả thi, kiểm tra để cấp GCNKNCM thuyền trưởng, máy trưởng, CCCM khóa..... tổ chức ngày...../...../.....tại:.....

Điều 2. ..., ..., Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các thí sinh có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều 2; - Lưu: VT,....	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP** *(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)*

DANH SÁCH CẤP GCNKNCM, CCCM

(Kèm theo Quyết định số...../QĐ-..... ngày..... tháng..... năm..... của.....)

STT	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	NƠI CƯ TRÚ CỦA HỌC VIÊN	LOẠI, HẠNG GCNKNCM, CCCM	GHI CHÚ
I. THUYỀN TRƯỞNG HẠNG NHẤT					
1				**T1**	
2				**T1**	
3				**T1**	
...				…	
II. THUYỀN TRƯỞNG HẠNG NHÌ					
1				**T2**	
2				**T2**	
3				**T2**	
...				**...**	
III. THUYỀN TRƯỞNG HẠNG BA					
1				**T3**	
2				**T3**	
3				**T3**	
...				**...**	
IV. THUYỀN TRƯỞNG HẠNG TƯ					
1				**T4**	
2				**T4**	
3				**T4**	
...				**...**	
V. MÁY TRƯỞNG HẠNG NHẤT					
1				**M1**	
2				**M1**	
3				**M1**	
...				**...**	
VI. MÁY TRƯỞNG HẠNG NHÌ					
1				**M2**	
2				**M2**	
3				**M2**	
...				**...**	
VII. MÁY TRƯỞNG HẠNG BA					
1				**M3**	
2				**M3**	
3				**M3**	
...				**...**	
VIII. CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN					
1				**TT**	
2				**TM**	
3				**LPT**	
...				**...**	

Phụ lục XII
SỔ CẤP, CẤP LẠI, CHUYỂN ĐỔI GCNKNCM, CCCM PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA
(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

SỔ CẤP, CẤP LẠI, CHUYỂN ĐỔI *GCNKNCM, CCCM PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA*

Số GCNKNCM/CCCM Ngày vào sổ	Số seri	Họ và tên Ngày sinh	Nơi cư trú	Ảnh	Số GCNKNCM/CCCM cũ	Ký nhận Ngày cấp
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*

BÌA SỔ
(Bìa cứng dán gáy, dán góc bằng vải xanh)

SỔ
CẤP, CẤP LẠI, CHUYỂN ĐỔI GCNKNCM, CCCM PTTNĐ

Quyển số:.....

Phụ lục XIII

QUYẾT ĐỊNH

Thành lập ban coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng, chứng chỉ chuyên môn phương tiện thủy nội địa

(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP **HỘI ĐỒNG THI, KIỂM TRA…**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:……./QĐ-HĐT, KT	*....., ngày..... tháng..... năm 20.....*

QUYẾT ĐỊNH

Thành lập ban coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng, chứng chỉ chuyên môn phương tiện thủy nội địa

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THI, KIỂM TRA

Cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng, chứng chỉ chuyên môn phương tiện thủy nội địa

Căn cứ Thông tư số…...../TT-BGTVT ngày……/……../20… của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-..... ngày..../...../…... của..... về việc thành lập Hội đồng thi, kiểm tra để cấp GCNKNCM thuyền trưởng, máy trưởng, CCCM phương tiện thủy nội địa;

Theo đề nghị của Phó Chủ tịch và Thư ký Hội đồng thi, kiểm tra,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ban coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra để cấp GCNKNCM thuyền trưởng, máy trưởng, CCCM khóa..... tổ chức ngày…. tháng…. năm…. tại..... (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Ban coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra có nhiệm vụ thực hiện kỳ thi theo quy định hiện hành.

Điều 3. Các thành viên Hội đồng thi, kiểm tra, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các ông (bà) có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều 3; - Lưu HĐT, KT.	**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THI, KIỂM TRA** *(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)*

BAN COI THI, CHẤM THI, COI KIỂM TRA, CHẤM KIỂM TRA CẤP GCNKNCM THUYỀN TRƯỞNG, MÁY TRƯỞNG, CCCM PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

(Kèm theo Quyết định số...../QĐ-HĐT, KT ngày...../...../20..... của Hội đồng thi, kiểm tra)

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ ĐƠN VỊ CÔNG TÁC	CHỨC DANH TRONG BAN COI THI, CHẤM THI
I. COI THI, CHẤM THI THUYỀN TRƯỞNG			
1			Trưởng ban
2			Thành viên
3			Thành viên
...			…
II. COI THI, CHẤM THI MÁY TRƯỞNG			
1			Phó Trưởng ban
2			Thành viên
3			Thành viên
...			…
III. COI KIỂM TRA, CHẤM KIỂM TRA CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN			
1			Trưởng ban
2			Phó Trưởng ban
3			Thành viên
...			…

Phụ lục XIV
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ
DỰ HỌC, THI, KIỂM TRA, CẤP, CẤP LẠI, CHUYỂN ĐỔI GCNKNCM, CCCM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
DỰ HỌC, THI, KIỂM TRA, CẤP, CẤP LẠI, CHUYỂN ĐỔI GCNKNCM, CCCM

Ảnh màu cỡ 2 x 3 cm, ảnh chụp không quá 06 tháng(*)

Kính gửi: (cơ quan có thẩm quyền cấp)…….....…..…

Tên tôi là:……; Quốc tịch…….……...…..……; Nam (Nữ)
Sinh ngày……. tháng……. năm……..…....……
Nơi cư trú:……...……...……
Điện thoại:.....; Email:.....
Số CMND (hoặc Căn cước công dân, Hộ chiếu):…..... do…....……..
cấp ngày……. tháng…….. năm……..……....……
Tôi đã tốt nghiệp ngành học:……...…, khóa:…., Trường:…….....…...…,
đã được cấp bằng, GCNKNCM, CCCM số:……..….. ngày…... tháng..... năm.....
Quá trình làm việc trên phương tiện thủy nội địa:

TỪ.....ĐẾN.....	CHỨC DANH	NƠI LÀM VIỆC	SỐ PTTNĐ	GHI CHÚ

Đối chiếu với tiêu chuẩn, điều kiện dự học, thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM, tôi thấy đủ điều kiện:

+ Dự học để thi, kiểm tra lấy GCNKNCM, CCCM: ☐
+ Dự thi, kiểm tra cấp GCNKNCM, CCCM: ☐
+ Xét cấp GCNKNCM, CCCM: ☐
+ Cấp lại GCNKNCM, CCCM: ☐
+ Chuyển đổi GCNKNCM, CCCM: ☐

Đề nghị (cơ quan có thẩm quyền cấp).....…cho tôi được dự học, thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi:.....

Tôi xin cam đoan những điều khai trên là đúng sự thật, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm./.

……, ngày….. tháng….. năm….
Người đề nghị
(Ký, ghi rõ họ và tên)

(*) 02 ảnh màu cỡ 2 x 3 cm, nền trắng, ảnh chụp không quá 06 tháng.

Phụ lục XV

MẪU DANH SÁCH

HỌC VIÊN THAM DỰ LỚP TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ COI THI, CHẤM THI, COI KIỂM TRA, CHẤM KIỂM TRA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

STT	Họ và tên	Chức vụ Đơn vị công tác	Ngành, loại, hạng coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra đã được công bố trước đó	Trình độ đào tạo		Ngành, loại, hạng coi thi, chấm thi, coi kiểm tra, chấm kiểm tra đăng ký dự tập huấn nghiệp vụ	Điện thoại, email, fax
				Văn bằng	Chuyên môn		
1							
2							
3							
...							

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN

Ghi chú:

- Nếu là tổ chức: ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên.
- Nếu là cá nhân: ký, ghi rõ họ và tên.

Phụ lục XVI

BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐÀO TẠO
THUYỀN VIÊN, NGƯỜI LÁI PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kính gửi:.....

BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐÀO TẠO
THUYỀN VIÊN, NGƯỜI LÁI PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

STT	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	NƠI CƯ TRÚ	THUYỀN TRƯỞNG				MÁY TRƯỞNG			CCCM							GCN	TỔNG SỐ	GHI CHÚ
				T1	T2	T3	T4	M1	M2	M3	ATCB	TT	TM	LPT	...	...	...			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	...	...	...	...	...
1	Xếp theo vần ABC																			
...																				
46																				
...																				
63																				
TỔNG SỐ																				

....., ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN BÁO CÁO
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

Chú thích:

T1: thuyền trưởng hạng nhất.
T2: thuyền trưởng hạng nhì.
T3: thuyền trưởng hạng ba.
T4: thuyền trưởng hạng tư.
M1: máy trưởng hạng nhất.
M2: máy trưởng hạng nhì.
M3: máy trưởng hạng ba.

CCCM: chứng chỉ chuyên môn.
ATCB: chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản.
TT: chứng chỉ thủy thủ.
TM: chứng chỉ thợ máy.
LPT: chứng chỉ lái phương tiện.
GCN: giấy chứng nhận học tập pháp luật về Giao thông đường thủy nội địa.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng